

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BẾN TRE**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 16/2022/HS-ST

Ngày: 11/5/2022

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE

- *Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:*

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Văn PH

Thẩm phán: Ông Phạm Văn Ngọt

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Hải Hà

Bà Lê ThanhTrang

Bà Lê Thị Luyến

- *Thư ký phiên tòa:* Bà Hồ Thị Yến Nhi - Thư ký Tòa án

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa:* Ông Đỗ Hữu Phúc - Kiểm sát viên;

Ngày 11 tháng 5 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số: 05/2022/TLST-HS ngày 25 tháng 01 năm 2022, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 13/2022/QĐXXST-HS ngày 23 tháng 3 năm 2022 đối với các bị cáo:

1. **Nguyễn Văn Kh**, sinh năm 1976 tại tỉnh Bến Tre; nơi cư trú: ấp TTĐ, xã TH, huyện TP, tỉnh Bến Tre; nghề nghiệp: mua bán; trình độ văn hóa: 01/12; dân tộc: Kinh; giới tính: nam; tôn giáo: không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Nguyễn Văn Ngh, sinh năm 1956 và bà Đinh Thị B, sinh năm 1956 (đã chết); vợ: Nguyễn Thị Th, sinh năm 1976; con: có 05 người con, lớn nhất sinh năm 1996, nhỏ nhất sinh năm 2008; tiền án: không; tiền sự: không; bị tạm giam từ ngày 29/11/2019 cho đến nay; có mặt.

2. **Huỳnh Văn Ch (M)**, sinh năm 1987 tại tỉnh Tiền Giang; nơi cư trú: ấp HTh, xã HNg, huyện CL, tỉnh Bến Tre; nghề nghiệp: làm hồ; trình độ văn hóa: 05/12; dân tộc: Kinh; giới tính: nam; tôn giáo: không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Huỳnh Văn B, sinh năm 1950 và bà Nguyễn Thị K, sinh năm 1949; vợ: Nguyễn Thị ThanhTh, sinh năm 1987; con: có 02 người con, lớn sinh năm

2010, nhỏ sinh năm 2013; tiền án: không, tiền sự: không; bị bắt tạm giam từ ngày 29/11/2019 cho đến nay; có mặt.

3. **Nguyễn M Đ (TM)**, sinh năm 1963 tại tỉnh Bến Tre; nơi cư trú: Số E, ấp BT, xã BP, thành phố BT, tỉnh Bến Tre; nghề nghiệp: tài xế; trình độ văn hóa: 09/12; dân tộc: Kinh; giới tính: nam; tôn giáo: không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Nguyễn Văn C (đã chết) và bà Nguyễn Thị Hội (đã chết); tiền án: không, tiền sự: không; bị cáo tại ngoại; có mặt.

4. **Nguyễn Văn H**, sinh năm 1966 tại tỉnh Bến Tre; nơi cư trú: ấp TT A, xã TH, huyện TP, tỉnh Bến Tre; nghề nghiệp: không; trình độ văn hóa: 10/12; dân tộc: Kinh; giới tính: nam; tôn giáo: không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Nguyễn Văn T (đã chết) và bà Phan Thị L (đã chết); vợ: Hà Kim Ph, sinh năm 1974; con: có 03 người con, lớn nhất sinh năm 1998, nhỏ nhất sinh năm 2003; tiền án: không, tiền sự: không; bị tạm giam từ ngày 29/11/2019 cho đến nay; có mặt.

5. **Nguyễn Văn Kh**, sinh năm 1962 tại tỉnh Bến Tre; nơi cư trú: Số M, ấp TH, xã TH, huyện TP, tỉnh Bến Tre; nghề nghiệp: không; trình độ văn hóa: không biết chữ; dân tộc: Kinh; giới tính: nam; tôn giáo: không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Nguyễn Văn Kh (đã chết) và bà Võ Thị G (đã chết); vợ: Trần Thị D, sinh năm 1960; con: có 04 người con, lớn nhất sinh năm 1982, nhỏ nhất sinh năm 1990; tiền án: không; tiền sự: không; về nhân thân: ngày 07/4/2010 bị Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xử phạt 02 năm tù về “Tội trộm cắp tài sản” tại Bản án số: 38/2010/HSPT, chấp hành xong Bản án ngày 07/3/2011; ngày 08/7/2013 bị Tòa án nhân dân thành phố Cần Thơ xử phạt 04 năm tù về “Tội tổ chức đánh bạc” tại Bản án số: 77/2013/HSPT, chấp hành xong Bản án ngày 31/8/2015; bị tạm giam từ ngày 08/10/2021; có mặt.

- Người bào chữa cho bị cáo Nguyễn Văn Kh: Ông Trần Nhật Long H là Luật sư - Văn phòng luật sư HN thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Bến Tre; (có mặt).

- Người bào chữa cho bị cáo Nguyễn Văn H: Ông Lê Văn L là Luật sư - Văn phòng luật sư CL thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Bến Tre; (có mặt).

- Người bào chữa cho bị cáo Huỳnh Văn Ch: Ông Võ Thành Đ là Luật sư thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Bến Tre; (có mặt).

- Người bào chữa cho bị cáo Nguyễn M Đ: Ông Trương Văn Tr là Luật sư - Văn phòng luật sư TVT thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Bến Tre; (có mặt).

- Người bào chữa cho bị cáo Nguyễn Văn Kh: Bà Trần Thị Cẩm T là Luật sư thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Bến Tre; (có mặt).

- *Bị hại:*

1. Ông Lê Công Th, sinh năm 1968; nơi cư trú: S, đường CG, Phường H, Quận PN, Thành phố Hồ Chí M; (Vắng mặt nhưng có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt).

2. Bà Võ Thị Thanh H, sinh năm 1971; nơi cư trú: Số B, đường HBT, Phường B, thành phố BT, tỉnh Bến Tre; (Có mặt ở phần thủ tục bắt đầu phiên tòa, xin vắng mặt ở các phần tiếp theo của phiên tòa).

3. Ông Phan Văn M, sinh năm 1977; nơi cư trú: Số A, Khu phố M, Phường B, thành phố BT, tỉnh Bến Tre; (Vắng mặt nhưng có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt).

- Người có quyền lợi Ngh vụ liên quan:

1. Bà Nguyễn Thị Tuyết H, sinh năm 1967; nơi cư trú: ấp PT, xã TP, huyện CT, tỉnh Bến Tre; (có mặt).

2. Ông Lê San H, sinh năm 1982; nơi cư trú: Số B, đường ĐHM, Phường M, thành phố BT, tỉnh Bến Tre; (Vắng mặt).

- Người làm chứng:

1. Bà Nguyễn Thị Ng, sinh năm 1976; nơi cư trú: khu phố MT, Phường B, thành phố BT, tỉnh Bến Tre; (Vắng mặt).

2. Ông Nguyễn Ái Ngh, sinh năm 1981; nơi cư trú: Ấp M, xã SĐ, thành phố BT, tỉnh Bến Tre; (Vắng mặt).

3. An H, sinh năm 1995; nơi cư trú: ấp TTĐ, xã TH, huyện TP, tỉnh Bến Tre; (Có mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Khoảng tháng 02/2019, Nguyễn Văn Kh gặp Huỳnh Văn Ch tại quán cà phê XM ở Phường S, thành phố BT, tỉnh Bến Tre, Ch nói cho Kh biết có thể làm giấy tờ giả đem lừa người khác lấy tiền được, sau đó Ch cho Kh số điện thoại nói khi nào cần thì điện cho Ch. Do Kh làm nghề môi giới mua bán đất nên được Nguyễn M Đ, sinh năm 1969, ở ấp MH 1, xã TC, huyện HC, Thành phố Hồ Chí Minh, nhờ Kh bán thửa đất số 465, tờ bản đồ số 25 với diện tích là 3.577,1 m² và đưa cho Kh bản photo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, Kh nảy sinh ý định làm giả giấy này để lừa lấy tiền tiêu xài. Khoảng đầu tháng 03/2019, Kh rủ Nguyễn M Đ làm giấy chứng nhận quyền sử dụng đất giả đem lừa lấy tiền tiêu xài thì Đ đồng ý. Đ biết Phan Văn M, sinh năm 1977, ở số 261A, Khu phố 1, Phường 7, thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre, có nhu cầu cho vay tiền thế chấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nên nói cho Kh biết. Kh điện thoại kêu Ch làm giả 01 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, 01 giấy chứng M nhân dân, 01 sổ hộ khẩu và giấy xác nhận tình trạng hôn nhân cùng mang tên Nguyễn M Đ. Kh thỏa thuận với Ch nếu làm giấy tờ giả lừa lấy tiền được thì trả Ch số tiền 50.000.000 (năm mươi triệu) đồng, nếu không được thì trả Ch số tiền 15.000.000 (mười lăm triệu) đồng, Ch đồng ý, kêu Kh cung cấp ảnh và chứng minh nhân dân của người đóng giả Nguyễn M Đ. Sau đó, Kh rủ Nguyễn Văn Kh đóng giả người tên Nguyễn M Đ, kêu Kh đưa

ảnh và giấy chứng M nhân dân để làm giả đi lừa người khác lấy tiền, nếu lấy được số tiền 1.000.000.000 (một tỷ) đồng thì Kh cho Kh 100.000.000 (một trăm triệu) đồng, Kh đồng ý và lên thành phố Bến Tre chụp ảnh đưa cho Kh, sau đó Kh đưa cho Ch bản photo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của Nguyễn M Đ, ảnh của Kh để Ch làm giả giấy tờ này. Khoảng 02 ngày sau, Ch giao bộ giấy tờ giả cho Kh tại quán cà phê Hoa Sứ ở Ấp 1, xã Sơn Đông, thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre và nhận số tiền 15.000.000 (mười lăm triệu) đồng.

Kh kêu Đ tìm người để lừa vay số tiền 1.000.000.000 (một tỷ) đồng, sau đó Đ điện thoại thỏa thuận với Nguyễn Thị Ng nhờ tìm người cho vay tiền. Ngày 26/4/2019, Kh đóng giả chủ đất tên Nguyễn M Đ cùng Đ hẹn gặp Ng tại quán cà phê Hoa Sứ, sau khi Ng xem bộ giấy tờ giả do Kh đưa, Ng giới thiệu Kh với Nguyễn Tấn Dũng (Phúc) nhưng ông Dũng không đồng ý cho vay. Kh đề nghị Ng tìm người khác, Ng gặp Phan Văn M nói có người cần thế chấp quyền sử dụng đất để vay số tiền 1.000.000.000 (một tỷ) đồng, sau đó Ng đưa M đi xem đất thì M đồng ý cho vay với điều kiện phải ký kết hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho M đứng tên, tất cả đồng ý và hẹn buổi chiều đến Văn phòng công chứng Tín Hữu ở ấp An Thuận A, xã Mỹ Thạnh An, thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre, để làm hợp đồng công chứng. Khoảng 13 giờ 30 phút cùng ngày, Ng cùng M đến Văn phòng công chứng Tín Hữu nhưng không gặp Kh, Đ và Kh nên Ng điện thoại cho Đ, sau đó Đ kêu Nguyễn Hải Đ đem hồ sơ đất giả đến đưa cho Ng để làm hợp đồng công chứng trước. Văn phòng công chứng Tín Hữu kêu Ng đến Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Châu Thành chứng thực sao y bản chính ảnh giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tên Nguyễn M Đ thì phát hiện là giấy giả nên lập biên bản tạm giữ và trình báo Công an.

Khoảng đầu tháng 5/2019, Kh tiếp tục nảy sinh ý định đem giấy tờ giả lừa người khác lấy tiền tiêu xài. Kh biết Nguyễn Thị Tuyết H, sinh năm 1967, ở ấp PT, xã TP, huyện CT, tỉnh Bến Tre, quen với Lê Công Th, sinh năm 1968, ở số S, đường CG, Phường H, quận PN, Thành phố Hồ Chí Minh, có cho vay tiền thế chấp bằng giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, Kh nói với H có người tên Nguyễn M Đ muốn vay số tiền 1.000.000.000 (một tỷ) đồng thế chấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, sau đó kêu Đ đem bản photo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của Đ đưa cho H xem. H điện thoại cho Th nói có Nguyễn M Đ cần thế chấp quyền sử dụng đất để vay tiền thì Th đồng ý cho vay số tiền 600 triệu đồng, lãi suất là 05%/tháng, trong 03 tháng đến 06 tháng thì trả lại đủ số tiền vay. H nói lại cho Kh biết về số tiền và lãi suất vay, tháng đầu tiên trả 10%, gồm 05% là tiền lãi trả cho Th, 05% còn lại là tiền công giới thiệu của H, Kh đồng ý. Để Th tin tưởng đưa tiền, Kh rủ Nguyễn Văn H đóng giả Nguyễn M Đ và hứa chia cho H số tiền 20.000.000 (hai mươi triệu) đồng khi lấy được tiền, H đồng ý. H chụp ảnh và đưa giấy chứng M nhân dân cho Kh, sau đó Kh kêu Ch làm giả 01 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và 01 giấy chứng M nhân dân tên Nguyễn M Đ do H đóng giả, sau khi làm xong Ch đưa cho Kh bộ giấy tờ đất giả như yêu cầu và nhận số tiền 7.000.000 (bảy triệu) đồng.

Ngày 09/5/2019, Kh, Đ, H cùng với H và Th đến Văn phòng công chứng LHD thuộc ấp AH, xã AH, huyện CT, tỉnh Bến Tre, làm hợp đồng vay tiền thế chấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng thửa đất số 465, tờ bản đồ số 25 với diện tích là 3.577,1 m² của Nguyễn M Đ. Khi Lê Sanh H (nhân viên Văn phòng công chứng Lê Hùng Dũng) làm thủ tục công chứng xong, H giao giấy chứng nhận quyền sử dụng đất giả cùng hồ sơ chuyển nhượng cho Th và nhận số tiền 600.000.000 (sáu trăm triệu) đồng. Do Kh đã căn dặn trước đó nên H đưa lại cho H số tiền 60.000.000 (sáu mươi triệu) đồng, gồm 30.000.000 (ba mươi triệu) đồng tiền lãi tháng đầu tiên của Th và 30.000.000 (ba mươi triệu) đồng tiền công giới thiệu của H, đưa cho Kh số tiền 10.000.000 (mười triệu) đồng, Kh đưa cho T số tiền 3.000.000 (ba triệu) đồng, gồm trả phí công chứng 1.200.000 (một triệu hai trăm nghìn) đồng và cho T 1.800.000 (một triệu tám trăm nghìn) đồng tiền công. H đưa lại cho Th số tiền 30.000.000 (ba mươi triệu) đồng, H chia cho Đ số tiền 15.000.000 (mười lăm triệu) đồng như thỏa thuận và cất giữ 15.000.000 (mười lăm triệu) đồng. Sau khi rời khỏi Văn phòng công chứng, H đưa cho Kh số tiền còn lại là 530.000.000 (năm trăm ba mươi triệu) đồng, Kh chia cho H số tiền 20.000.000 (hai mươi triệu) đồng, chia cho Ch số tiền 10.000.000 (mười triệu) đồng, số còn lại Kh cất giữ tiêu xài cá nhân hết. Ngày 21/5/2019, Th đến Chi nhánh Văn phòng Đ ký đất đai huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre làm thủ tục chuyển nhượng quyền sử dụng đất thì phát hiện giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của Kh đưa là giả nên tố giác hành vi phạm tội của Kh cùng các đồng phạm.

Trong khi Cơ quan điều tra xác M thu thập chứng cứ, tháng 6/2019 Kh kêu Ch làm giả 01 giấy chứng nhận Đ ký xe ô tô biển số 71A-023.63 mang tên của Kh, Ch đồng ý làm giả với giá 2.000.000 (hai triệu) đồng. Khoảng 01 tuần sau thì Ch giao giấy chứng nhận Đ ký xe ô tô giả mang tên của Kh và nhận số tiền 2.000.000 (hai triệu) đồng. Xe ô tô biển số 71A-023.63 Kh mua của Công ty Trách nhiệm hữu hạn một thành viên khách sạn vận chuyển Quang Vinh, do Nguyễn Ái Ngh là cổ đông của công ty đại diện bán với số tiền 380.000.000 (ba trăm tám mươi triệu) đồng. Do xe đang thế chấp tại Ngân hàng nên 02 bên thỏa thuận Kh chỉ trả số tiền 180.000.000 (một trăm tám mươi triệu) đồng và có Ngh vụ hàng tháng phải nộp Ngân hàng số tiền 7.500.000 (bảy triệu năm trăm nghìn) đồng, đến khi hết nợ thì làm thủ tục Đ ký sang tên. Ngh giao xe ô tô, giấy chứng nhận kiểm định và bản photo giấy Đ ký xe ô tô cho Kh. Do cần tiền tiêu xài nên ngày 16/9/2019, Kh đem xe ô tô biển số 71A-023.63 cùng giấy Đ ký giả mang tên của Kh đến gặp Võ Thị Thanh nhận số 21B, đường Hai Bà Trưng, Phường 3, thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre, lừa vay thế chấp số tiền 200.000.000 (hai trăm triệu) đồng, lãi suất 10%/tháng, thời gian trả từ ngày 16/9/2019 đến ngày 16/11/2019, sau khi nhận tiền Kh đưa H số tiền 20.000.000 (hai mươi triệu) đồng đóng lãi tháng đầu tiên, còn lại tiêu xài hết. Đến ngày 10/10/2019, Kh tiếp tục thỏa thuận vay của H số tiền 100.000.000 (một trăm triệu) đồng, Kh trả H số tiền 60.000.000 (sáu mươi triệu) đồng tiền nợ vay, còn 40.000.000 (bốn mươi triệu) đồng tiêu xài hết, sau đó Kh mượn lại xe ô tô biển số 71A-023.63 để làm phị tiện đi lại. Do Kh không đóng tiền Ngân hàng như thỏa

thuận nên Ngh gặp Kh trả lại số tiền 140.000.000 (một trăm bốn mươi triệu) đồng, lấy lại xe ô tô và bản photo giấy Đ ký xe. Biết được sự việc nên H đến Công an tố giác hành phạm tội của Kh.

Ngoài ra, trong khoảng tháng 3/2019, Đ có nhận của nhiều người có nhu cầu làm giấy phép lái xe giả (không nhớ họ, tên) số tiền 6.000.000 (sáu triệu) đồng, sau đó Đ kêu Ch làm giả các loại giấy phép lái xe này, Cơ quan điều tra chỉ thu giữ được 01 giấy phép lái xe hạng A2 mang tên Phạm Công Nam và 01 giấy phép lái xe hạng A1 tên Trần Ng Linh. Đ đưa Ch số tiền 4.000.000 (bốn triệu) đồng để Ch làm giả các giấy phép lái xe theo yêu cầu của Đ nhưng chưa đưa thì bị Cơ quan điều tra khám xét thu giữ.

Vật chứng thu giữ:

- Thu giữ của Nguyễn Văn Kh:
 - + 01 Giấy bán xe ngày 31/9/2019 tên Nguyễn Văn Kh.
 - + 01 Hợp đồng đặt cọc quyền sử dụng đất, bên bán tên Phạm Văn Tươi (gọi tắt là bên A), bên mua tên Nguyễn Văn Kh (gọi tắt là bên B).
 - + 01 bản photo trích lục bản đồ địa chính thửa đất 127, tờ bản đồ số 17, xã Thuận Điền, huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre (thu khi khám xét khẩn cấp).
 - + 01 điện thoại di động hiệu NOKIA màu đen, số IMEI 1: 357345080924457, IMEI 2: 357325085522456 cùng 02 sim điện thoại 0913599096 và 0963356319, mặt khau “12345”, được niêm phong.
 - + 01 điện thoại di động hiệu SAMSUNG màu vàng đen, mặt lưng có số seri: S/N: R58KB2F6DAR; số IMEI 1: 352987104128428, IMEI 2: 352988104128426 cùng 02 sim điện thoại 0799670527 và 0944654038, được niêm phong.
- Thu giữ của Huỳnh Văn Ch: 01 túi giấy màu trắng, phía ngoài túi có chữ “Kodak, 14/2 Trần Quốc T, P.4, TP.Bến Tre”. Bên trong túi giấy trên có các đồ vật, tài liệu sau:
 - + 01 bản phô tô giấy chứng M nhân số 321385596, họ tên Phạm Công Nam, sinh ngày 07/06/1990, Đ ký thường trú: số 602C, Khu phố 1, phường Phú KH, thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre, cấp ngày 12/08/2015.
 - + 02 ảnh giống nhau kích thước 04 x 06cm.
 - + 04 ảnh giống nhau kích thước 03 x 04cm.
 - + 01 giấy phép lái xe số 791185013469, tên Trần Ng Linh, sinh ngày 27/04/198, Quốc tịch: Việt Nam, nơi cư trú: số 93/2B ấp 4, xã Xuân Thới Thượng, huyện Hóc Môn, Thành phố Hồ Chí Minh, cấp ngày 15/3/2018, Hạng A1, chất liệu PET (thu giữ khi khám xét khẩn cấp).

+ 01 điện thoại hiệu Samsung màu đen, đã qua sử dụng, trầy xước nhiều nơi, không kiểm tra tình trạng hoạt động của máy và bên trong máy, được niêm phong (bị can tự giao nộp).

- Thu giữ của Nguyễn Văn H:

+ 01 điện thoại di động hiệu Nokia màu đen cùng sim số 0327934669 và 0832037089, số seri 1: 354893081195349, số seri 2: 354893081195356, được niêm phong.

+ 01 điện thoại di động hiệu Nokia màu đen cùng sim số 0845466698, được niêm phong.

- Thu giữ của Nguyễn M Đ: 01 điện thoại di động hiệu Masstel màu đen cùng 02 sim số 0949495090 và 0773177990, được niêm phong.

- Thu giữ của Nguyễn Văn Kh: 01 điện thoại di động hiệu OPPO, mặt lưng có chữ “OPPO CE07000” cùng sim số 0918100279, được niêm phong.

- 01 Giấy chứng nhận Đ ký xe ô tô số 0035145 mang tên Nguyễn Văn Kh cấp ngày 28/12/2015, do Võ Thị Thanh giao nộp.

- 01 Giấy phép lái xe hạng A2, số 860185206273 cấp cho Phạm Công Nam đề ngày 15/3/2018, do Phạm Công Nam giao nộp.

- Chi nhánh Văn phòng Đ ký đất đai huyện Châu Thành giao nộp:

+ 02 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất, cấp cho người có thông tin như sau: ông Nguyễn M Đ, sinh năm 1969, chứng M nhân dân số: 020013056, nơi thường trú: ấp Mỹ Hòa 1, xã Trung Chánh, huyện Hóc Môn, Thành phố Hồ Chí Minh, số BU089781, sổ vào sổ cấp giấy chứng nhận: CH06469, 01 giấy có ép nhựa và một giấy không ép nhựa.

+ 01 hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất (bản photo) gồm 04 trang giấy A4.

+ 01 bộ hồ sơ sao lục số 349/SL-CNVPĐKĐĐ ngày 03/05/2019 của Chi nhánh Văn phòng Đ ký đất đai huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre, gồm 20 trang giấy A4 do ông Huỳnh Văn Công, phó Giám đốc Chi nhánh Văn phòng Đ ký đất đai huyện Châu Thành ký.

+ 01 tờ photo biên nhận tiền ghi ngày 09/5/2019.

+ 01 bản chính báo cáo số 224/BC-CNCT ngày 21/5/2019 của Chi nhánh Văn phòng Đ ký đất đai huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre, báo cáo về việc có dấu hiệu làm giả Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất đối với thửa đất số 465, tờ bản đồ số 25, tại xã Tam Phước, huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre.

+ 01 bản photo biên bản trao đổi một số nội dung liên quan đến việc giấy chứng nhận thửa đất số 465, tờ bản đồ số 25, tại xã Tam Phước của Chi nhánh văn phòng Đ ký đất đai huyện Châu Thành ngày 26/4/2019.

Tại Bản kết luận giám định số 157/2019/GĐTL ngày 03/6/2019 của Phòng kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Bến Tre kết luận:

- Phôi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất và hình ảnh dấu tròn đóng dưới mục “TM. Ủy ban nhân dân huyện Châu Thành. Chủ tịch” cùng mang tên Nguyễn M Đ (ký hiệu A1, A2) nêu tại mục II.1 là phôi giấy và hình ảnh dấu giả bằng pH pháp in phun màu.

- Chữ ký mang tên Trần Văn Thọ dưới mục “TM. Ủy ban nhân dân huyện Châu Thành. Chủ tịch” trên 02 (hai) giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất, cùng mang tên Nguyễn M Đ (ký hiệu A1, A2) nêu tại mục II.1 so với chữ ký mẫu của Trần Văn Thọ trên tài liệu mẫu (ký hiệu M1 đến M4) nêu tại mục II.2 không phải do cùng một người ký ra”.

Tại Bản kết luận giám định số 39/2019/GĐĐV ngày 14/8/2019 của Phòng kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Bến Tre kết luận:

- Dấu vân tay dưới mục “Bên A” Nguyễn M Đ, ký hiệu A1 trong Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất với 02 dấu vân tay trên tờ khai chứng M nhân dân mang tên Nguyễn M Đ, sinh ngày 08/12/1969, số 020013056, ký hiệu M1 (sao y tài liệu lưu trữ tại Phòng PC06 Công an Thành phố Hồ Chí M, số 108 ngày 08/7/2019) là không phải của cùng một người để lại.

- Dấu vân tay dưới mục “Bên B” Lê Công Th, ký hiệu A2 trong Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất với điểm chỉ ngón “Trỏ phải” trên Phiếu thu nhận thông tin căn cước công dân mang tên Lê Công Th, sinh ngày 29/11/1968, số CMND/CCCD 079068001066, ký hiệu M2 (sao y tài liệu lưu trữ tại Phòng PC06 Công an Thành phố Hồ Chí M Hồ Chí M, ngày 13/8/2019) là của cùng một người để lại.

- Dấu vân tay dưới mục “Bên A” Nguyễn M Đ ký hiệu A1 và dưới mục “Bên B” Lê Công Th, ký hiệu A2 trong Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất không phải của cùng một người để lại.

Tại Bản kết luận giám định số 55/2019/GĐĐV ngày 01/12/2019 của Phòng kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Bến Tre kết luận: Dấu vân tay dưới mục “Bên A” Nguyễn M Đ trên Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất, giữa bên chuyển nhượng (Bên A) ông Nguyễn M Đ, bên nhận chuyển nhượng (Bên B) ông Lê Công Th, công chứng ngày 09/5/2019 với điểm chỉ ngón “Trỏ phải” trên chỉ bản mang tên Nguyễn Văn H, sinh ngày 15/10/1966, Đ ký thường trú: ấp Thạnh Thới A, xã Thạnh Hải, huyện Thạnh Phú, tỉnh Bến Tre, là vân tay của cùng một người.

Tại Bản kết luận giám định số 05/2020/GĐTL ngày 21/01/2020 của Phòng kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Bến Tre kết luận:

- 01 Giấy phép lái xe số 791185013469, đề cấp ngày 15/03/2018 mang tên Trần Ng Linh, sinh ngày 27/04/198, nơi cư trú: số 93/2B ấp 4, xã Xuân Thới Thượng, huyện Hóc Môn, Thành phố Hồ Chí Minh là giấy phép lái xe giả.

- 01 Giấy phép lái xe số 860185206273, đề cấp ngày 15/03/2018 mang tên Phạm Công Nam, sinh ngày 07/06/1990, nơi cư trú: số 602C Khu phố 1, phường Phú KH thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre, là giấy phép lái xe giả.

- 01 Chứng nhận đăng ký xe ô tô số 003514, đề cấp ngày 28 tháng 12 năm 2015, biển số Đ ký 71A-023.63, mang tên Nguyễn Văn Kh, địa chỉ: số 66/2 Thạnh Thới Đông, xã Thạnh Hải, huyện Thạnh Phú, tỉnh Bến Tre là chứng nhận đăng ký xe ô tô giả.

Như vậy, trong khoảng thời gian từ tháng 2/2019 đến tháng 9/2019, Kh đã 03 lần cung cấp tài liệu, hình ảnh để Ch làm giả giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, giấy chứng nhận nhân dân, sổ hộ khẩu, giấy xác nhận tình trạng hôn nhân và giấy đăng ký xe ô tô, sau đó cùng với Đ, H, Kh sử dụng những giấy tờ giả này lừa Phan Văn M, Lê Công Th và Võ Thị Thanh chiếm đoạt tổng số tiền 1.800.000.000 (một tỷ tám trăm triệu) đồng, trong đó: chiếm đoạt của M số tiền 1.000.000.000 (một tỷ) đồng nhưng chưa chiếm đoạt được, chiếm đoạt của Th số tiền 600.000.000 (sáu trăm triệu) đồng, chiếm đoạt của H số tiền 200.000.000 (hai trăm triệu) đồng.

Ch đã làm giấy tờ giả và cùng với Kh, Đ, Kh và H lừa đảo Phan Văn M, Lê Công Th chiếm đoạt tổng số tiền 1.600.000.000 (một tỷ sáu trăm triệu) đồng.

Đ 02 lần tham gia cùng với Kh, Ch làm, sử dụng giấy tờ giả lừa chiếm đoạt của Phan Văn M, Lê Công Th số tiền 1.600.000.000 (một tỷ sáu trăm triệu) đồng.

Kh 01 lần cùng với Ch, Kh và Đ làm, sử dụng giấy tờ giả lừa chiếm đoạt của M số tiền 1.000.000.000 (một tỷ) đồng.

H 01 lần cùng với Ch, Kh và Đ làm, sử dụng giấy tờ giả lừa chiếm đoạt của Th số tiền 600.000.000 (sáu trăm triệu) đồng.

Riêng Ch là người đã làm 12 loại giấy tờ giả để Kh, Đ, H, Kh thực hiện hành vi phạm tội (gồm 02 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, 02 giấy chứng nhận nhân dân, 01 sổ hộ khẩu, 01 giấy xác nhận tình trạng hôn nhân, 01 giấy đăng ký xe ô tô và 05 giấy phép lái xe trong đó làm giả cho Đ 01 giấy phép lái xe hạng A1, 01 giấy phép lái xe hạng A2. Cơ quan điều tra chỉ thu giữ được 05 loại giấy tờ giả gồm: 02 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, 01 giấy đăng ký xe ô tô, 01 giấy phép lái xe hạng A1, 01 giấy phép lái xe hạng A2), thu lợi số tiền 36.000.000 (ba mươi sáu triệu) đồng.

Quá trình điều tra, các bị cáo thật thà khai nhận hành vi phạm tội phù hợp lời khai người làm chứng, vật chứng thu giữ và các chứng cứ thu thập trong hồ sơ

vụ án. Bị can Đ tự nguyện giao nộp số tiền 15.000.000 (mười lăm triệu) đồng; bị can H tác động gia đình giao nộp số tiền 20.000.000 (hai mươi triệu) đồng; bị can Ch tác động vợ là Nguyễn Thị Thanh nhận Thuyết giao nộp số tiền 32.000.000 (ba mươi hai triệu) đồng; Lê Sanh nhận Hồng T giao nộp số tiền 3.000.000 (ba triệu) đồng; các vật chứng còn lại tiếp tục tạm giữ đảm bảo quá trình xét xử và thi hành án.

* Tại Bản cáo trạng số: 08/CT-VKSBT-P1 ngày 24/01/2022 của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre truy tố:

- Nguyễn Văn Kh, Nguyễn M Đ về về “*Tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản*” theo điểm a khoản 4 Điều 174 của Bộ luật Hình sự; “*Tội làm giả tài liệu của cơ quan, tổ chức*” theo điểm b, c khoản 2 Điều 341 của Bộ luật Hình sự và “*Tội sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức*” theo điểm b khoản 3 Điều 341 của Bộ luật Hình sự;

- Huỳnh Văn Ch (Mười) về “*Tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản*” theo điểm a khoản 4 Điều 174 của Bộ luật Hình sự; “*Tội làm giả tài liệu của cơ quan, tổ chức*” theo điểm b, c khoản 2 Điều 341 của Bộ luật Hình sự;

- Nguyễn Văn H, Nguyễn Văn Kh về “*Tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản*” theo điểm a khoản 4 Điều 174 của Bộ luật Hình sự; “*Tội làm giả tài liệu của cơ quan, tổ chức*” theo khoản 1 Điều 341 của Bộ luật Hình sự và “*Tội sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức*” theo điểm b khoản 3 Điều 341 của Bộ luật Hình sự;

Tại phiên tòa:

- Các bị cáo thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải. Xin HĐXX giảm nhẹ hình phạt.

- Bị hại Võ Thị Thanh nhận có mặt ở phần thủ tục bắt đầu phiên tòa. Bị hại H yêu cầu giải quyết phần trách nhiệm dân sự theo đúng quy định pháp luật. Bị hại H xin vắng mặt ở giai đoạn xét hỏi, tranh luận trong vụ án vì con bị hại mới sinh con.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre giữ quyền công tố luận tội và tranh luận: Giữ nguyên nội dung cáo trạng đã truy tố đối với các bị cáo. Đề nghị Hội đồng xét xử tuyên bố các bị cáo:

Nguyễn Văn Kh, Nguyễn M Đ, Nguyễn Văn H, Nguyễn Văn Kh phạm “*Tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản*”, “*Tội làm giả tài liệu của cơ quan, tổ chức*” và “*Tội sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức*”;

Huỳnh Văn Ch phạm “*Tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản*” và “*Tội làm giả tài liệu của cơ quan, tổ chức*”;

*** Về hình phạt:**

1.1 Đối với bị cáo Nguyễn Văn Kh:

- Áp dụng điểm a khoản 4 Điều 174; điểm g khoản 1 Điều 52; điểm b, s khoản 1 Điều 51; Điều 17; Điều 58; Điều 15; Điều 38 của Bộ luật Hình sự. Xử phạt bị cáo **Nguyễn Văn Kh** từ 14 đến 16 năm tù về “*Tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản*”;

- Áp dụng điểm b, c khoản 2 Điều 341; điểm s khoản 1 Điều 51; Điều 17; Điều 38 của Bộ luật Hình phạt. Xử phạt bị cáo **Nguyễn Văn Kh** từ 02 đến 03 năm tù về “Tội làm giả tài liệu của cơ quan, tổ chức”;

- Áp dụng điểm b khoản 3 Điều 341; điểm s khoản 1 Điều 51; Điểm g khoản 1 Điều 52; Điều 17; Điều 58; Điều 38 của Bộ luật Hình phạt. Xử phạt bị cáo **Nguyễn Văn Kh** từ 03 đến 04 năm tù về “Tội sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức”;

Áp dụng Điều 55 của Bộ luật Hình phạt, tổng hợp hình phạt cả 03 tội.

1.2 Đối với bị cáo Nguyễn M Đ

- Áp dụng điểm a khoản 4 Điều 174; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52; Điều 54; Điều 17; Điều 58; Điều 38 của Bộ luật Hình phạt. Xử phạt bị cáo **Nguyễn M Đ** từ 06 đến 08 năm tù về “Tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản”;

- Áp dụng điểm b, c khoản 2 Điều 341; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52; Điều 17; Điều 38 của Bộ luật Hình phạt. Xử phạt bị cáo **Nguyễn M Đ** từ 03 đến 04 năm tù về “Tội làm giả tài liệu của cơ quan, tổ chức”;

- Áp dụng điểm b khoản 3 Điều 341; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 17; Điều 58; Điều 38 của Bộ luật Hình phạt. Xử phạt bị cáo **Nguyễn M Đ** từ 03 đến 04 năm tù về “Tội sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức”;

Áp dụng Điều 55 của Bộ luật Hình phạt, tổng hợp hình phạt cả 03 tội.

1.3 Đối với Nguyễn Văn H

- Áp dụng điểm a khoản 4 Điều 174; điểm b, s, v khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 54; Điều 17; Điều 58; Điều 38 của Bộ luật Hình phạt. Xử phạt bị cáo **Nguyễn Văn H** từ 04 đến 06 năm tù về “Tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản”;

- Áp dụng khoản 1 Điều 341; điểm b, s, v khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 54; Điều 17; Điều 58; Điều 38 của Bộ luật Hình phạt. Xử phạt bị cáo **Nguyễn Văn H** từ 01 đến 02 năm tù về “Tội làm giả tài liệu của cơ quan, tổ chức”;

- Áp dụng điểm b khoản 3 Điều 341; điểm s, v khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 54; Điều 17; Điều 38 của Bộ luật Hình phạt. Xử phạt bị cáo **Nguyễn Văn H** từ 02 đến 03 năm tù về “Tội sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức”;

Áp dụng Điều 55 của Bộ luật Hình phạt, tổng hợp hình phạt cả 03 tội.

1.4 Đối với Nguyễn Văn Kh:

- Áp dụng điểm a khoản 4 Điều 174; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 17; Điều 58; Điều 15; Điều 54; Điều 38 của Bộ luật Hình phạt. Xử phạt bị cáo **Nguyễn Văn Kh** từ 09 đến 11 năm tù về “Tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản”;

- Áp dụng khoản 1 Điều 341; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 17; Điều 58; Điều 38 của Bộ luật Hình phạt. Xử phạt bị cáo **Nguyễn Văn Kh** từ 01 đến 02 năm tù về “Tội làm giả tài liệu của cơ quan, tổ chức”;

- Áp dụng điểm b khoản 3 Điều 341; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 17; Điều 38 của Bộ luật Hình phạt. Xử phạt bị cáo **Nguyễn Văn Kh** từ 03 đến 04 năm tù về “Tội sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức”;

Áp dụng Điều 55 của Bộ luật Hình phạt, tổng hợp hình phạt cả 03 tội.

1.5 Đối với Huỳnh Văn Ch:

- Áp dụng điểm a khoản 4 Điều 174; điểm b, s khoản 1 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52; Điều 54; Điều 17; Điều 58; Điều 15; Điều 38 của Bộ luật Hình phạt. Xử phạt bị cáo **Huỳnh Văn Ch** từ 05 đến 07 năm tù về “Tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản”;

- Áp dụng điểm b, c, đ khoản 2 Điều 341; điểm s khoản 1 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52; Điều 17; Điều 58; Điều 38 của Bộ luật Hình phạt. Xử phạt bị cáo **Huỳnh Văn Ch** từ 03 đến 04 năm tù về “Tội làm giả tài liệu của cơ quan, tổ chức”;

Áp dụng Điều 55 của Bộ luật Hình phạt, tổng hợp hình phạt cả 02 tội.

*** Về trách nhiệm dân sự:**

Buộc bị cáo Nguyễn Văn Kh bồi thường cho bị hại Võ Thị Thanh số tiền đã chiếm đoạt là 200.000.000 đồng; bị cáo Kh đã trả xong 20.000.000 đồng, còn lại phải tiếp tục bồi thường 180.000.000 đồng;

Trong vụ lừa đảo bị hại Lê Công Th chiếm đoạt số tiền 600.000.000 đồng, ghi nhận bị hại Th không yêu cầu bị cáo Kh bồi thường số tiền 600.000.000 đồng;

Buộc các bị cáo H, Đ, Ch và những người có quyền lợi và Ngh vụ liên quan Nguyễn Thị Tuyết H, Lê Sanh Hồng T phải có Ngh vụ nộp trả lại cho bị cáo Kh số tiền mà bị cáo Kh đã chiếm đoạt của bị hại Th chia cho các bị cáo và những người có quyền lợi và Ngh vụ liên quan, cụ thể:

- Bị cáo H nộp trả lại 20.000.000 đồng. Ghi nhận bị cáo H đã tự nguyện giao nộp xong 20.000.000 đồng;

- Bị cáo Ch nộp trả lại 17.000.000 đồng. Ghi nhận bị cáo Ch đã tự nguyện giao nộp số tiền 32.000.000 đồng;

- Bị cáo Đ nộp trả lại 15.000.000 đồng. Ghi nhận bị cáo Đ đã tự nguyện giao nộp số tiền 15.000.000 đồng.

- Buộc bà Nguyễn Thị Tuyết H nộp trả lại 15.000.000 đồng;

- Buộc anh Lê Sanh Hồng T nộp trả lại số tiền 3.000.000 đồng. Ghi nhận anh T đã tự nguyện giao nộp xong 3.000.000 đồng;

Do bị cáo Kh còn có Ngh vụ bồi thường cho bị hại H, nên tiếp tục tạm giữ tổng số tiền 59.000.000 đồng do các bị cáo Ch, H, Đ và anh Lê Sanh Hồng T đã giao nộp để đảm bảo thi hành án;

*** Về xử lý vật chứng:**

- Tịch thu sung công quỹ Nhà nước, gồm:

- + Cửa bị cáo Kh: 01 điện thoại di động hiệu NOKIA màu đen; 01 điện thoại di động hiệu SAMSUNG màu vàng đen;
- + Cửa bị cáo Ch: 01 điện thoại hiệu Samsung màu đen;
- + Cửa bị cáo H: 02 điện thoại di động hiệu Nokia màu đen;
- + Cửa bị cáo Đ: 01 điện thoại di động hiệu Masstel màu đen cùng 02 sim số 0949495090 và 0773177990;

Đối với bị cáo Ch đã nhận của bị cáo Kh 15.000.000 đồng tiền làm giấy tờ giả trong vụ lừa đảo chiếm đoạt tiền của ông Phan Văn M không thành, bị cáo Ch còn nhận tiền làm giấy phép lái xe giả cho nhiều người với số tiền 7.500.000 đồng; nên buộc bị cáo Ch phải giao nộp tổng số tiền 22.500.000 đồng này để sung quỹ Nhà nước;

- Trả lại cho:

- + Bị cáo Kh: 04 sim điện thoại số: 0913599096, 0963356319, 0799670527 và 0944654038;
- + Bị cáo H: 03 sim điện thoại số: 0327934669, 0832037089 và 0845466698;
- + Bị cáo Kh: 01 điện thoại di động hiệu OPPO cùng sim số 0918100279;

- Tiếp tục lưu vào hồ sơ vụ án đối với các vật chứng là tài liệu do Cơ quan điều tra thu giữ, đã thể hiện trong Cáo trạng và được đánh dấu số bút lục lưu trong hồ sơ vụ án;

*** Về những nội dung khác:**

- Đối với Lê Công Th cho vay số tiền 600.000.000 đồng, lãi suất 10%/ tháng đầu tiên (gồm 05% lãi tiền vay của Th và 05% tiền công giới thiệu của bà H); Võ Thị Thanh nhận cho Kh vay số tiền 200.000.000 đồng, lãi suất 10%/tháng, thời gian từ 10/10/2019 đến 10/11/2019. Ông Th và bà H thu lợi bất chính số tiền dưới 30.000.000 đồng, chưa lần nào bị xử phạt hành chính về hành vi này, chưa bị kết án về tội này nên không phạm tội cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự. Do ông Th và bà H cho vay không cầm cố tài sản nên không bị xử phạt vi phạm hành chính theo quy định tại điểm b khoản 3 Điều 11 của Nghị định số: 167/2013/NĐ-CP ngày 12/11/2013 của Chính phủ;

- Đối với bị cáo Nguyễn M Đ kêu bị cáo Ch làm giả 04 giấy phép lái xe mô tô thu lợi bất chính số tiền 2.500.000 đồng, nhưng thấy chưa đủ cơ sở vững chắc nên không xem xét xử lý.

Tại phiên tòa, các bị cáo, người bị hại, người có quyền lợi Ngh vụ liên quan trình bày phù hợp với nội dung bản cáo trạng.

- Các bị cáo không tranh luận.

- Người bào chữa cho bị cáo Nguyễn Văn Kh, Luật sư Trần Nhật Long Huy phát biểu tranh luận: các bị cáo phạm tội đồng phạm giản đơn; bị cáo Kh đã thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải, tự nguyện bồi thường thiệt hại và khắc phục

hậu quả, bị cáo Kh với bị hại Th đã thỏa thuận giải quyết xong số tiền 600.000.000 đồng, riêng các bị cáo khác phải trả lại cho bị cáo Kh số tiền đã nhận trong số tiền 600.000.000 đồng; bị cáo Kh có trình độ học vấn thấp, hạn chế khả năng nhận thức, có bác ruột có công với đất nước; thấy rằng việc sử dụng giấy tờ giả để nhằm mục đích lừa đảo chiếm đoạt tài sản nên thống nhất quan điểm truy tố bị cáo Kh của Viện kiểm sát. Hành vi chiếm đoạt tiền của bị hại M là phạm tội chưa đủ, tội phạm chưa hoàn thành, bị cáo chưa có tiền án, tiền sự. Đề nghị Hội đồng xét xử xử phạt bị cáo Kh hình phạt dưới mức thấp nhất mà Kiểm sát viên đề nghị đối với “Tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản” và xử phạt bị cáo Kh theo mức thấp hơn mức mà Viện kiểm sát đề nghị đối với “Tội Làm giả tài liệu của cơ quan, tổ chức” và “Tội sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức”.

- Người bào chữa cho bị cáo Huỳnh Văn Ch:

+ Luật sư Võ Thành Được phát biểu tranh luận: thống nhất hai tội danh mà Viện kiểm sát truy tố đối với bị cáo Ch về “Tội làm giả tài liệu của cơ quan, tổ chức” và “Tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản” mà Viện kiểm sát đã truy tố đối với bị cáo Ch. Bị cáo đồng phạm tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản, đây là đồng phạm giản đơn, quá trình điều tra và tại phiên Tòa, bị cáo đã ăn năn, hối cải, thành khẩn khai báo, đã khắc phục hậu quả, bị cáo là lao động chính trong gia đình, đề nghị hội đồng xét xử cân nhắc xử phạt bị cáo Ch 03 (ba) năm tù về “Tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản” và 03 (ba) năm tù “Tội làm giả tài liệu của cơ quan, tổ chức”.

- Người bào chữa cho bị cáo Nguyễn Văn H, Luật sư Lê Văn Ly phát biểu tranh luận: Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre đã truy tố bị cáo H về “Tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản”, “Tội làm giả tài liệu của cơ quan, tổ chức” và “Tội sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức” là đúng quy định của pháp luật. Kiểm sát viên đề nghị áp dụng khung hình phạt đối với bị cáo H là phù hợp. Bị cáo có công với đất nước, được tặng thưởng Huân chương, có anh là tH binh, có bác là liệt sĩ, bị cáo có nhân thân tốt, chưa có tiền án, tiền sự. Đề nghị Hội đồng xét xử xử phạt bị cáo H 04 (bốn) năm tù về “Tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản”; 01 (một) năm tù “Tội làm giả tài liệu của cơ quan, tổ chức”; 01 (một) năm tù “Tội sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức”.

- Người bào chữa cho bị cáo Nguyễn M Đ, Luật sư Trương Văn Tron tranh luận: đồng ý về tội danh “Tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản”; “Tội làm giả tài liệu của cơ quan, tổ chức” và “Tội sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức” đối với bị cáo nên không tranh luận. Về tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự cho bị cáo, thấy rằng trong quá trình điều tra, truy tố, xét xử bị cáo thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải, tự nguyện nộp khắc phục quả số tiền 15.000.000 đồng mà bị cáo đã thu lợi bất chính; bản thân bị cáo tham gia hoàn thành nghĩa vụ quân sự tại Campuchia, bị cáo lớn tuổi, đang điều trị bệnh tiểu đường, huyết áp, giảm tinh thần mạch chi dưới, rối loạn lipid máu, hoàn cảnh gia đình khó khăn, bị cáo

không có tiền án, tiền sự, tại phiên tòa trước bị hại xin giảm nhẹ trách nhiệm hình sự cho bị cáo. Đề nghị Hội đồng xét xử xử phạt bị cáo Đ dưới khung hình phạt và dưới mức đề nghị của Kiểm sát viên đối với ba tội danh.

- Người bào chữa cho bị cáo Nguyễn Văn Kh, Luật sư Trần Thị Cẩm Tú phát biểu tranh luận: thống nhất về tội danh đối với bị cáo Kh, thống nhất về tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự. Bị cáo thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải, tự ý quay về nửa chừng chấm dứt hành vi phạm tội, đề nghị Hội đồng xét xử xử phạt bị cáo Ch 09 (chín) năm tù về tội “Tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản”; 01 năm “Tội làm giả tài liệu giả của cơ quan, tổ chức”; 03 năm tù về “Tội sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức”.

Các bị hại, người có quyền lợi Ngh vụ liên quan không tranh luận.

Các bị cáo nói lời sau cùng: xin Hội đồng xét xử giảm nhẹ hình phạt.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra, xét hỏi, tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về thủ tục tố tụng: về hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan điều tra Công an tỉnh Bến Tre, Điều tra viên, Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự thủ tục quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự. Quá trình điều tra và tại phiên tòa; các bị cáo, người bào chữa, bị hại, người có quyền lợi và Ngh vụ liên quan, người làm chứng không có khiếu nại về hành vi, quyết định của cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng; tại phiên tòa bị hại Lê Công Th, bị hại Phan Văn M, người có quyền lợi Ngh vụ liên quan Lê Sanh Hồng T có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt và người làm chứng Nguyễn Thị Ng, Nguyễn Ái Ngh vắng mặt không có lý do, nhưng những người tham gia tố tụng đều không có ý kiến gì về sự vắng mặt của ông Th, ông M, anh T, chị Ng và anh Ngh, Kiểm sát viên yêu cầu tiếp tục xét xử vụ án, Hội đồng xét xử xét thấy ông Th, ông M, anh T, chị Ng và anh Ngh đã có lời khai trong quá trình điều tra, việc vắng mặt của ông Th, ông M, anh T, chị Ng và anh Ngh không ảnh hưởng đến việc xét xử vụ án nên tiếp tục xét xử vụ án phù hợp với quy định tại Điều 292; Điều 293 của Bộ luật Tố tụng hình sự. Do đó, các hành vi, quyết định tố tụng của cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp.

[2] Về nội dung vụ án: lời khai của các bị cáo tại phiên tòa phù hợp với lời khai trong quá trình điều tra; phù hợp với lời khai của bị hại, người có quyền lợi và Ngh vụ liên quan, người làm chứng, vật chứng được thu giữ, kết luận giám định và các tài liệu, chứng cứ khác đã được thu thập, có cơ sở xác định: trong khoảng thời gian từ tháng 02/2019 đến tháng 9/2019, Nguyễn Văn Kh kêu Huỳnh Văn Ch 03 lần làm giả giấy tờ của cơ quan Nhà nước, sau đó cùng với Nguyễn M Đ, Nguyễn Văn H và Nguyễn Văn Kh sử dụng các loại giấy tờ giả này lừa người khác chiếm đoạt tiền.

Sau khi có được giấy tờ giả; ngày 26/4/2019, tại Văn phòng công chứng Tín Hữu thuộc ấp An Thuận A, xã Mỹ Thạnh An, thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre, Kh cùng với Đ và Kh sử dụng giấy tờ giả lừa nhận Phan Văn M để chiếm đoạt số tiền 1.000.000.000 đồng nhưng chưa chiếm đoạt được thì bị phát hiện; đến ngày 09/5/2019, tại Văn phòng công chứng Lê Hùng Dũng thuộc ấp An Hòa, xã An Hiệp, huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre, Kh tiếp tục cùng với Đ và H sử dụng giấy tờ giả lừa ông Lê Công Th chiếm đoạt số tiền 600.000.000 đồng; đến ngày 16/9/2019, tại Khu phố 3, Phường 3, thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre, Kh sử dụng giấy Đ ký xe ô tô giả lừa bà Võ Thị Thanh chiếm đoạt số tiền 200.000.000 đồng. Như vậy: Kh chiếm đoạt số tiền 800.000.000 đồng; Đ và H đồng phạm với Kh chiếm đoạt số tiền 600.000.000 đồng, Đ hưởng lợi số tiền 15.000.000 đồng, H hưởng lợi 20.000.000 đồng; Kh sử dụng giấy tờ giả nhưng chưa chiếm đoạt được tiền; Ch đồng phạm với Kh chiếm đoạt số tiền 600.000.000 đồng, đã làm giả 05 loại giấy tờ (gồm 02 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, 01 giấy Đ ký xe ô tô, 01 giấy pháp lái xe hạng A1, 01 giấy pháp lái xe hạng A2), thu lợi số tiền 36.000.000 đồng.

[3] Về tội danh:

Các bị cáo là người thành niên, có năng lực trách nhiệm hình sự, vì mục đích chiếm đoạt tài sản của người khác đã cùng nhau cố ý dùng thủ đoạn gian dối bằng hình thức làm giả giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, giấy chứng M nhân dân, sổ hộ khẩu, giấy xác nhận tình trạng hôn nhân độc thân và giấy Đ ký xe ô tô, rồi sử dụng những giấy tờ giả này đem đi cầm cố vay tiền của người khác, làm cho chủ sở hữu tài sản tin tưởng đó là sự thật mà giao tiền để các bị cáo chiếm đoạt. Hành vi của các bị cáo đã trực tiếp xâm phạm trật tự quản lý hành chính, sự hoạt động bình thường và uy tín của cơ quan Nhà nước, tổ chức; xâm phạm lợi ích của Nhà nước, của tổ chức, quyền sở hữu hợp pháp về tài sản của người khác. Với ý thức, hành vi và hậu quả xảy ra, Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre đã truy tố đối với các bị cáo: Nguyễn Văn Kh, Nguyễn M Đ về “Tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản” theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều 174 của Bộ luật Hình sự, “Tội làm giả tài liệu của cơ quan, tổ chức” theo quy định tại điểm b, c khoản 2 Điều 341 của Bộ luật Hình sự và “Tội sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức” theo quy định tại điểm b khoản 3 Điều 341 của Bộ luật Hình sự; Huỳnh Văn Ch về “Tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản” theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều 174 của Bộ luật Hình sự và “Tội làm giả tài liệu của cơ quan, tổ chức” theo quy định tại điểm b, c, d khoản 2 Điều 341 của Bộ luật Hình sự; Nguyễn Văn H, Nguyễn Văn Kh về “Tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản” theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều 174 của Bộ luật Hình sự; “Tội làm giả tài liệu của cơ quan, tổ chức” theo quy định tại khoản 1 Điều 341 của Bộ luật Hình sự và “Tội sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức” theo quy định tại điểm b khoản 3 Điều 341 của Bộ luật Hình sự là có căn cứ, đúng quy định của pháp luật.

[4] Về thủ đoạn, động cơ, mục đích phạm tội; nguyên nhân, điều kiện dẫn đến hành vi phạm tội; tính chất, mức độ thiệt hại do hành vi phạm tội gây ra:

Trong khoảng tháng 03 đến tháng 05/2019; bị cáo Kh đã bàn bạc với bị cáo Đ và bị cáo Ch làm giả giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, giấy chứng M nhân dân, sổ hộ khẩu, giấy xác nhận tình trạng hôn nhân độc thân để cầm cố nhằm chiếm đoạt tài sản của người khác. Bị cáo Kh là người chủ mưu, câu kết với bị cáo Ch làm giả giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, giấy chứng M nhân dân, sổ hộ khẩu, giấy xác nhận tình trạng hôn nhân mang tên Nguyễn M Đ; phân công bị cáo Đ tìm người có nhu cầu cầm cố tài sản nhằm chiếm đoạt tài sản; phân công bị cáo Kh đóng giả Nguyễn M Đ để đứng ra giao dịch cầm cố tài sản với ông Phan Văn M thông qua sự giới thiệu của bà Nguyễn Thị Ng để nhằm chiếm đoạt số tiền 1.000.000.000 đồng của ông M, nhưng bị bà Ng phát hiện giấy chứng nhận quyền sử dụng đất giả nên bị cáo Kh và đồng phạm không chiếm đoạt được tiền của ông M; phân công bị cáo H đóng giả Nguyễn M Đ để đứng ra giao dịch cầm cố tài sản với ông Lê Công Th thông qua sự giới thiệu của bà Nguyễn Thị Tuyết H để chiếm đoạt của ông Lê Công Th số tiền 600.000.000 đồng. Ngoài ra; vào khoảng tháng 06/2019, bị cáo Kh yêu cầu bị cáo Ch làm giả giấy Đ ký xe ô tô biển số 71A - 023.63 mang tên Nguyễn Văn Kh; đến tháng 09/2019, bị cáo Kh sử dụng giấy Đ ký xe ô tô biển số 71A - 023.63 mang tên Nguyễn Văn Kh giả để giao dịch cầm cố tài sản cho bà Võ Thị Thanh để chiếm đoạt của bà H số tiền 200.000.000 đồng. Hành vi của bị cáo Kh làm giả tài liệu của cơ quan, tổ chức rồi dùng thủ đoạn gian dối sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức để lừa đảo chiếm đoạt tài sản của người khác. Hành vi của bị cáo Ch làm giả tài liệu của cơ quan, tổ chức để giúp sức cho bị cáo Kh lừa đảo chiếm đoạt tài sản của người khác, đã đồng phạm với bị cáo Kh dùng thủ đoạn gian dối lừa đảo chiếm đoạt tài sản của người khác. Hành vi của bị cáo H đưa chứng M nhân dân, làm giả giấy tờ và sử dụng giấy tờ giả của cơ quan, tổ chức. Bị cáo Đ sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức để lừa đảo chiếm đoạt tài sản của người khác, đã đồng phạm với bị cáo Kh có thủ đoạn gian dối lừa đảo chiếm đoạt tài sản của người khác. Hành vi của bị cáo Kh đưa chứng M nhân dân cho Kh để làm giả giấy tờ và sử dụng giấy tờ giả của cơ quan, tổ chức để lừa đảo trong vụ việc lừa đảo đối với bị hại M. Các bị cáo Kh, Ch, Đ, H, Kh cùng lúc phạm nhiều tội, trong đó có tội phạm thuộc trường hợp đặc biệt nghiêm trọng; Hành vi phạm tội của các bị cáo đã gây hoang mang, lo sợ trong nhân dân, gây mất an ninh, trật tự, an toàn xã hội.

[5] Về nhân thân; tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự:

- Bị cáo Kh: là người chủ mưu, rủ rê, lôi kéo các đồng phạm khác cùng thực hiện tội phạm; đã 03 lần kêu bị cáo Ch làm giả các loại giấy tờ như: 02 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, 02 giấy chứng M nhân dân, 01 sổ hộ khẩu, 01 giấy xác nhận tình trạng hôn nhân độc thân và 01 giấy Đ ký xe ô tô; cùng với các bị cáo Đ, Kh sử dụng giấy tờ giả lừa Phan Văn M để chiếm đoạt số tiền 1.000.000.000 đồng

nhưng không thành; cùng với các bị cáo Đ, H sử dụng giấy tờ giả lừa Lê Công Th chiếm đoạt số tiền 600.000.000 đồng; sử dụng giấy Đ ký xe ô tô giả lừa Võ Thị Thanh chiếm đoạt số tiền 200.000.000 đồng. Bị cáo phạm tội 02 lần trở lên; với vai trò vừa là người rủ rê, vừa là người thực hiện hành vi phạm tội. Tuy nhiên; bị cáo không có tiền án, tiền sự; trong quá trình điều tra và tại phiên tòa luôn thành khẩn khai báo; bị cáo đã tự thỏa thuận giải quyết xong số tiền 600.000.000 đồng với bị hại Th, bị cáo trả cho bị hại H 20.000.000 đồng. Các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự đối với bị cáo Kh được quy định tại điểm g khoản 1 Điều 52; điểm b, s khoản 1 Điều 51, Điều 15 (phạm tội chưa Đ) của Bộ luật Hình sự đối với “Tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản”; điểm g khoản 1 Điều 52; điểm s khoản 1 Điều 51 của Bộ luật Hình sự đối với “Tội làm giả tài liệu của cơ quan, tổ chức” và “Tội sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức”;

- Bị cáo Ch: đồng phạm với bị cáo Kh lừa đảo chiếm đoạt của bị hại M 1.000.000.000 (một tỷ) đồng và chiếm đoạt của bị hại Th số tiền 600.000.000 (sáu trăm triệu) đồng; đã làm giả 02 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, 02 giấy chứng nhận nhân dân, 01 sổ hộ khẩu, 01 giấy xác nhận tình trạng hôn nhân và 01 giấy Đ ký xe ô tô, hưởng lợi 36.000.000 đồng. Bị cáo phạm tội với vai trò là người thực hiện hành vi đối với “Tội làm giả tài liệu của cơ quan, tổ chức” và vai trò là người giúp sức đối với “Tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản”. Tuy nhiên; bị cáo không có tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự, chưa có tiền án, tiền sự, trong quá trình điều tra và tại phiên tòa luôn thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải, đã tác động người thân trong gia đình nộp 32.000.000 đồng để đảm bảo hoàn trả lại cho bị cáo Kh và nộp sung quỹ Nhà nước đối với khoản tiền do thu lợi bất chính, hoàn cảnh gia đình khó khăn, bản thân là lao động chính trong gia đình. Các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự đối với bị cáo về “Tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản” được quy định tại điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51, Điều 15 (phạm tội chưa Đ); Điều 54 của Bộ luật Hình sự, về “Tội làm giả tài liệu của cơ quan, tổ chức” được quy định tại điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51 của Bộ luật Hình sự;

- Bị cáo Đ: là đồng phạm với bị cáo Kh về hành vi lừa đảo chiếm đoạt của bị hại M 1.000.000.000 (một tỷ đồng) và của bị hại Th số tiền 600.000.000 đồng. Về nhân thân từng bị kết án về tội đánh bạc đã được xóa án tích; có vai trò vừa là người giúp sức vừa là người thực hiện hành vi phạm tội. Tuy nhiên; trong quá trình điều tra và tại phiên tòa luôn thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải, đã tự nguyện nộp trước số tiền 15.000.000 đồng để bồi thường thiệt hại, bản thân có tham gia và hoàn thành nghĩa vụ quân sự, đang điều trị bệnh tiểu đường, huyết áp, giảm tinh mạch chi dưới, rối loạn lipid máu, hoàn cảnh gia đình khó khăn. Các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự đối với bị cáo về “Tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản” được quy định tại điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 15; Điều 54 của Bộ luật Hình sự; về “Tội sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức” được quy định tại điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51 của Bộ luật Hình sự; Bị cáo bị áp dụng

tình tiết tăng nặng là phạm tội 02 lần trở lên theo điểm g khoản 1 Điều 52 của Bộ luật Hình sự.

- Bị cáo H: Bị cáo có hành vi làm giả và sử dụng tài liệu giả của cơ quan tổ chức để lừa đảo trong vụ việc cùng bị cáo Kh phạm tội lừa đảo chiếm đoạt của bị hại Th số tiền 600.000.000 đồng, bị cáo phạm tội với vai trò là người thực hiện hành vi phạm tội. Tuy nhiên; bị cáo không có tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự, chưa có tiền án, tiền sự, trong quá trình điều tra và tại phiên tòa luôn thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải, đã tác động người thân nộp 20.000.000 đồng để bồi thường thiệt hại, bản thân đã tham gia Ngh vụ quân sự chiến đấu tại chiến trường Campuchia được tặng thưởng Huân chương chiến sĩ vẻ vang và Huân chương công hạng ba. Các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự đối với bị cáo về “Tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản” được quy định tại điểm b, s, v khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 54 của Bộ luật Hình sự; về “Tội làm giả tài liệu của cơ quan, tổ chức” và “Tội sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức” được quy định tại điểm s, v khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 54 của Bộ luật Hình sự;

- Bị cáo Kh: về nhân thân từng bị kết án về “Tội trộm cắp tài sản” và “Tội tổ chức đánh bạc” nhưng đã được xóa án tích; phạm tội với vai trò là người thực hành. Tuy nhiên; trong quá trình điều tra và tại phiên tòa luôn thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải, gia đình có hoàn cảnh khó khăn, là lao động chính trong gia đình, bị cáo phạm tội nhưng chưa gây thiệt hại. Các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự đối với bị cáo về “Tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản” được quy định tại các điểm h, s khoản 1, khoản 2 Điều 51, Điều 15 (phạm tội chưa Đ) của Bộ luật Hình sự; về “Tội làm giả tài liệu của cơ quan, tổ chức” và “Tội sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức” được quy định tại các điểm h, s khoản 1, khoản 2 Điều 51, của Bộ luật Hình sự.

Qua xem xét tính chất của vụ án, mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi phạm tội, hậu quả do các bị cáo gây ra, nhân thân và các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự đối với các bị cáo; xét thấy hành vi phạm tội của các bị cáo cần phải áp dụng hình phạt tù tương xứng, cách ly các bị cáo ra khỏi đời sống xã hội một thời gian nhất định mới đủ sức răn đe và phòng ngừa.

Ý kiến luật sư bào chữa cho bị cáo Kh, đề nghị cho bị cáo Kh được hưởng tình tiết giảm nhẹ tại điểm h, khoản 1 Điều 51 (phạm tội chưa gây thiệt hại), để áp dụng đối với hành vi phạm tội với bị hại M. Xét thấy, ý kiến của vị luật sư bào chữa cho bị cáo Kh là không phù hợp trong vụ án này, bị cáo thực hiện hành vi phạm tội nhiều lần nên không thể tách để áp dụng tình tiết giảm nhẹ này trong cùng một tội phạm nhiều lần.

[6] Về trách nhiệm dân sự và biện pháp tư pháp:

- Trong vụ lừa bị hại Lê Công Th chiếm đoạt số tiền 600.000.000 đồng, sau đó giữa bị cáo Kh và bị hại Th đã thỏa thuận giải quyết khoản tiền 600.000.000 đồng. Bị hại Th không yêu cầu bị cáo Kh phải trả lại số tiền này, nên cần ghi nh;

- Bị cáo Kh đã dùng giấy chứng nhậnĐ ký xe ô tô giả để vay tiền rồi chiếm đoạt của bị hại H số tiền 200.000.000 đồng, đã đóng lãi 20.000.000 đồng. Xét thấy đây là giao dịch dân sự không được pháp luật thừa nhậnnên số tiền đóng lãi 20.000.000 đồng được xem như khoản tiền bị cáo Kh đã trả cho bị hại H, cần buộc bị cáo Kh phải tiếp tục bồi thường cho bị hại H số tiền 180.000.000 đồng là phù hợp;

- Buộc các bị cáo Ch, Đ và H và những người có quyền lợi và Ngh vụ liên quan Nguyễn Thị Tuyết H, Lê Sanhậnhồng T phải có Ngh vụ trả lại cho bị cáo Kh số tiền mà bị cáo Kh đã chiếm đoạt 600.000.000 đồng của bị hại Th chia cho các bị cáo và những người có quyền lợi và Ngh vụ liên quan (cụ thể: bị cáo H 20.000.000 đồng, bị cáo Ch 7.000.000 đồng, bị cáo Đ 15.000.000 đồng, bà H 15.000.000 đồng, anhậnh T 3.000.000 đồng) là phù hợp;

- Trong quá trìnhđiều tra, truy tố; bị cáo Nguyễn Văn H giao nộp số tiền 20.000.000 đồng (bút lục số 0170); bị cáo Huỳnhậnh Văn Ch giao nộp số tiền 32.000.000 đồng (bút lục số 0178); bị cáo Nguyễn M Đ giao nộp số tiền 15.000.000 đồng (bút lục số 0179); anhậnh Lê Sanhậnhồng T giao nộp 3.000.000 đồng (bút lục số 0172) để đảm bảo thi hànhhán, nên cần ghi nh.

- Do bị cáo Kh còn có Ngh vụ bồi thường cho bị hại H, nên tiếp tục tạm giữ tổng số tiền 59.000.000 đồng (do bị cáo H nộp 20.000.000 đồng, bị cáo Ch nộp 32.000.000 đồng, bị cáo Đ nộp 15.000.000 đồng, anhậnh Lê Sanhậnhồng T nộp 3.000.000 đồng) theo Biên bản giao nhậnvật chứng ngày 10/9/2020 giữa Cơ quan Cảnhhậnsát điều tra Công an tỉnh Bến Tre với Cục Thi hànhhán dân sự tỉnh Bến Tre, để đảm bảo thi hànhhán là phù hợp.

- Đối với bị cáo Ch đã nhậntiền làm giả tài liệu cho bị cáo Kh 02 lần là 25.000.000 đồng (lần lừa đảo nhằm chiếm đoạt tiền của ông M thì tiền làm giả tài liệu là 15.000.000 đồng và lần lừa đảo nhằm chiếm đoạt tiền của ông Th thì tiền làm giả tài liệu là 10.000.000 đồng) nên cần buộc bị cáo Ch giao nộp để sung quỹ Nhà nước là phù hợp. Ngoài ra; bị cáo Ch còn thừa nhậncó làm giả 06 giấy phép lái xe (gồm: 04 giấy loại A1 giá tiền 1.000.000 đồng/giấy; 01 giấy loại A2 giá 1.500.000 đồng; 01 giấy xe ô tô của bị cáo Kh dùng lừa bà H giá 2.000.000 đồng) thu lợi bất chínhhậnsố tiền 7.500.000 đồng, bị cáo Ch đồng ý giao nộp lại số tiền này để sung quỹ Nhà nước. Tuy nhiên; xét thấy Cơ quan điều tra chỉ thu giữ được 01 giấy xe ô tô của bị cáo Kh dùng lừa bà H giá 2.000.000 đồng, 01 giấy loại A1 giá tiền 1.000.000 đồng và 01 giấy loại A2 giá 1.500.000 đồng, tổng cộng chỉ thu giữ được 03 giấy phép lái xe giá tiền 4.500.000 đồng; vì vậy cần buộc bị cáo Ch phải giao nộp khoản tiền thu lợi bất chínhhậntừ việc làm giả 03 giấy phép lái xe để sung quỹ Nhà nước số tiền 4.500.000 đồng. Đối với 03 giấy phép lái xe còn lại loại A1 giá

tiền 1.000.000 đồng/giấy x 3 = 3.000.000 đồng thì Cơ quan điều tra không thu giữ được, nên không có cơ sở để xử lý; tuy nhiên bị cáo Ch tự nguyện giao nộp 3.000.000 đồng này để sung quỹ Nhà nước nên ghi nH. Như vậy: buộc bị cáo Ch nộp sung quỹ Nhà nước tổng số tiền thu lợi bất chính từ việc làm giả tài liệu là 29.500.000 đồng; đồng thời ghi nhận bị cáo Ch tự nguyện giao nộp số tiền thu lợi bất chính từ việc làm giả tài liệu là 3.000.000 đồng này để sung quỹ Nhà nước là phù hợp.

[7] Về xử lý vật chứng:

- Đối với những vật chứng là điện thoại di động do các bị cáo sử dụng vào việc phạm tội, cần tịch thu sung quỹ Nhà nước là phù hợp. Tuy nhiên cần tuyên trả lại các sim số điện thoại cho các bị cáo; đối với bị cáo Đ không yêu cầu nhận lại 02 sim số điện thoại 0949495090 và 0773177990 nên tịch thu sung quỹ Nhà nước;

- Đối với 01 điện thoại di động hiệu OPPO cùng sim số 0918100279 của bị cáo Kh nhưng không sử dụng vào việc phạm tội, nên tuyên trả lại cho bị cáo Kh là phù hợp;

- Đối với các vật chứng là tài liệu do Cơ quan điều tra thu giữ trong quá trình điều tra và đã được đánh dấu số bút lục trong hồ sơ vụ án, cần tịch thu và tiếp tục lưu trong hồ sơ vụ án là phù hợp.

[8] Về những nội dung khác:

- Đối với Lê Công Th cho vay số tiền 600.000.000 đồng, lãi suất 10%/ tháng đầu tiên (gồm 05% lãi tiền vay của Th và 05% tiền công giới thiệu của bà H); Võ Thị Thanh nhận cho Kh vay số tiền 200.000.000 đồng, lãi suất 10%/tháng, thời gian từ 10/10/2019 đến 10/11/2019. Ông Th và bà H thu lợi bất chính số tiền dưới 30.000.000 đồng, chưa lần nào bị xử phạt hành chính về hành vi này, chưa bị kết án về tội này nên không phạm “Tội cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự”. Do ông Th và bà H cho vay không cầm cố tài sản nên không bị xử phạt vi phạm hành chính theo quy định tại điểm b khoản 3 Điều 11 của Nghị định số: 167/2013/NĐ-CP ngày 12/11/2013 của Chính phủ;

- Đối với bị cáo Nguyễn M Đ cho rằng đã nhận của người khác để đặt bị cáo Ch làm giả 04 giấy phép lái xe mô tô gồm: 02 giấy hạng A1, mỗi giấy là 1.500.000 đồng, bị cáo hưởng lợi 500.000 đồng mỗi giấy; 01 giấy hạng A2 với số tiền 1.800.000 đồng, bị cáo hưởng lợi 500.000 đồng; 01 giấy hạng B2 với số tiền 4.000.000 đồng, bị cáo hưởng lợi 1.000.000 đồng, tổng cộng bị cáo hưởng lợi 2.500.000 đồng. Xét thấy chưa đủ cơ sở vững chắc nên không xem xét xử lý.

[9] Kiểm sát viên đề nghị về tội danh, mức hình phạt, trách nhiệm dân sự, xử lý vật chứng của vụ án đối với các bị cáo là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nH. Tuy nhiên, đối với đề nghị hình phạt của bị cáo Kh từ 09 đến 11 năm tù về “Tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản” là quá nghiêm khắc, vì bị cáo phạm tội chưa Đ, tự ý nửa chừng không thực hiện hành vi phạm tội, bị cáo phạm

tội nhưng chưa gây thiệt hại theo quy định tại các điểm h, s khoản 1 Điều 51 Bộ luật hình sự. Nên Hội đồng xét xử xem xét giảm nhẹ so với đề nghị của Viện kiểm sát. Đối với “Tội sử dụng tài liệu giả của cơ quan tổ chức”, hội đồng xét xử áp dụng Điều 54 đối với bị cáo Kh là phù hợp vì bị cáo sử dụng tài liệu giả của cơ quan tổ chức để phạm tội đặc biệt nghiêm trọng nhưng chưa Đ, bị cáo có 02 tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự.

[10] Đối với quan điểm của người bào chữa:

Các đề nghị của các luật sư bào chữa cho bị cáo: Đề nghị áp dụng hình phạt cho các bị cáo dưới mức hình phạt thấp nhất mà Kiểm sát viên đã đề nghị là chưa nghiêm, chưa tương xứng với tính chất, mức độ hành vi phạm tội của bị cáo, nên không được Hội đồng xét xử chấp nhận; Riêng đối với hình phạt của luật sư bào chữa cho bị cáo Kh có căn cứ nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[11] Về án phí: các bị cáo phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

Vì các lý trên,

QUYẾT ĐỊNH:

[1] Về trách nhiệm hình sự: Tuyên bố các bị cáo:

Nguyễn Văn Kh, Nguyễn M Đ, Nguyễn Văn Kh, Nguyễn Văn H phạm “Tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản”, “Tội làm giả tài liệu của cơ quan, tổ chức” và “Tội sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức”; **Huỳnh Văn Ch** (Mười) phạm “Tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản” và “Tội làm giả tài liệu của cơ quan, tổ chức”;

1.1

- Áp dụng điểm a khoản 4 Điều 174; điểm g khoản 1 Điều 52; điểm b, s khoản 1 Điều 51; Điều 17; Điều 58; Điều 15; Điều 38 của Bộ luật Hình sự. Xử phạt bị cáo **Nguyễn Văn Kh** 14 (mười bốn) năm tù về “Tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản”;

- Áp dụng điểm b, c khoản 2 Điều 341; điểm s khoản 1 Điều 51; Điều 17; Điều 58; Điều 38 của Bộ luật Hình sự. Xử phạt bị cáo **Nguyễn Văn Kh** 02 (hai) năm tù về “Tội làm giả tài liệu của cơ quan, tổ chức”;

- Áp dụng điểm b khoản 3 Điều 341; điểm s khoản 1 Điều 51; Điều 17; Điều 58; Điều 38 của Bộ luật Hình sự. Xử phạt bị cáo **Nguyễn Văn Kh** 03 (ba) năm tù về “Tội sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức”;

Áp dụng Điều 55 của Bộ luật Hình sự. Tổng hợp hình phạt cả 03 tội, buộc bị cáo **Nguyễn Văn Kh** phải chấp hành hình phạt Ch là 19 (mười chín) năm tù. Thời hạn tù tính từ ngày 29/11/2019.

1.2

- Áp dụng điểm a khoản 4 Điều 174; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52; Điều 54; Điều 17; Điều 58; Điều 38 của Bộ luật Hình sự. Xử phạt bị cáo **Nguyễn M Đ** 07 (bảy) năm tù về “Tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản”;

- Áp dụng điểm b, c khoản 2 Điều 341; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 17; Điều 58; Điều 38 của Bộ luật Hình phạt. Xử phạt bị cáo **Nguyễn M Đ 03** (ba) năm tù về “Tội làm giả tài liệu của cơ quan, tổ chức”;

- Áp dụng điểm b khoản 3 Điều 341; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 17; Điều 58; Điều 38 của Bộ luật Hình phạt. Xử phạt bị cáo **Nguyễn M Đ 03** (ba) năm tù về “Tội sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức”;

Áp dụng Điều 55 của Bộ luật Hình phạt. Tổng hợp hình phạt cả 03 tội, buộc bị cáo **Nguyễn M Đ** phải chấp hành hình phạt Ch là 13 (mười ba) năm tù.

1.3

- Áp dụng điểm a khoản 4 Điều 174; điểm b, s, v khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 54; Điều 17; Điều 58; Điều 38 của Bộ luật Hình phạt. Xử phạt bị cáo **Nguyễn Văn H 04** (bốn) năm tù về “Tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản”;

- Áp dụng khoản 1 Điều 341; điểm b, s, v khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 54; Điều 17; Điều 58; Điều 38 của Bộ luật Hình phạt. Xử phạt bị cáo **Nguyễn Văn H 01** (một) năm tù về “Tội làm giả tài liệu của cơ quan, tổ chức”;

- Áp dụng điểm b khoản 3 Điều 341; điểm s, v khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 54; Điều 17; Điều 58; Điều 38 của Bộ luật Hình phạt. Xử phạt bị cáo **Nguyễn Văn H 02** (hai) năm tù về “Tội sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức”;

Áp dụng Điều 55 của Bộ luật Hình phạt. Tổng hợp hình phạt cả 03 tội, buộc bị cáo **Nguyễn Văn H** phải chấp hành hình phạt Ch là 07 (bảy) năm tù; Thời hạn tù tính từ ngày 29/11/2019.

1.4

- Áp dụng điểm a khoản 4 Điều 174; các điểm h, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 54; Điều 17; Điều 58; Điều 15; Điều 38 của Bộ luật Hình phạt. Xử phạt bị cáo **Nguyễn Văn Kh 06** (sáu) năm tù về “Tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản”;

- Áp dụng khoản 1 Điều 341; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 17; Điều 58; Điều 38 của Bộ luật Hình phạt. Xử phạt bị cáo **Nguyễn Văn Kh 01** (một) năm tù về “Tội làm giả tài liệu của cơ quan, tổ chức”;

- Áp dụng khoản 1 Điều 341; các điểm h, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 54; Điều 17; Điều 58; Điều 38 của Bộ luật Hình phạt. Xử phạt bị cáo **Nguyễn Văn Kh 02** (hai) năm tù về “Tội sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức”;

Áp dụng Điều 55 của Bộ luật Hình phạt. Tổng hợp hình phạt cả 03 tội, buộc bị cáo **Nguyễn Văn Kh** phải chấp hành hình phạt Ch là 09 (chín) năm tù; Thời hạn tù tính từ ngày 08/10/2021.

1.5

- Áp dụng điểm a khoản 4 Điều 174; điểm b, s khoản 1 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52; Điều 54; Điều 17; Điều 58; Điều 15; Điều 38 của Bộ luật Hình phạt. Xử phạt bị cáo **Huỳnh Văn Ch 05** (năm) năm tù về “Tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản”;

- Áp dụng điểm b, c, đ khoản 2 Điều 341; điểm s khoản 1 Điều 51; Điều 17; Điều 58; Điều 38 của Bộ luật Hình phạt. Xử phạt bị cáo **Huỳnh Văn Ch** 03 (ba) năm tù về “Tội làm giả tài liệu của cơ quan, tổ chức”;

Áp dụng Điều 55 của Bộ luật Hình phạt. Tổng hợp hình phạt cả 02 tội, buộc bị cáo **Huỳnh Văn Ch** phải chấp hành hình phạt Ch là 08 (tám) năm tù; Thời hạn tù tính từ ngày 29/11/2019.

[2] Về trách nhiệm dân sự: áp dụng Điều 48 của Bộ luật Hình phạt; Điều 589 của Bộ luật Dân sự;

- Ghi nhận ông Lê Công Th không yêu cầu bị cáo Nguyễn Văn Kh phải bồi thường số tiền 600.000.000 (sáu mươi triệu) đồng.

- Buộc bị cáo Nguyễn Văn Kh bồi thường cho bà Võ Thị Thanh số tiền 180.000.000 đ (một trăm tám mươi triệu đồng).

Kể từ khi Bản án có hiệu lực pháp luật và người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, số tiền bồi thường nêu trên nếu chưa được thi hành thì hàng tháng còn phải chịu lãi suất theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

[3] Về biện pháp tư pháp: áp dụng Điều 47 của Bộ luật Hình phạt;

- Buộc bị cáo Nguyễn Văn H trả cho bị cáo Nguyễn Văn Kh số tiền 20.000.000 (hai mươi triệu) đồng. Ghi nhận bị cáo Nguyễn Văn H đã giao nộp xong số tiền 20.000.000 (hai mươi triệu) đồng để bảo đảm thi hành án;

- Buộc bị cáo Huỳnh Văn Ch trả cho bị cáo Nguyễn Văn Kh số tiền 7.000.000 (bảy triệu) đồng;

- Buộc bà Nguyễn Thị Tuyết H trả cho bị cáo Nguyễn Văn Kh số tiền 15.000.000 (mười lăm triệu) đồng;

- Buộc anh Lê Sanh Hồng T trả cho bị cáo Nguyễn Văn Kh số tiền 3.000.000 (ba triệu) đồng. Ghi nhận anh Lê Sanh Hồng T đã giao nộp xong số tiền 3.000.000 (ba triệu) đồng để bảo đảm thi hành án;

- Tiếp tục tạm giữ số tiền 59.000.000 (năm mươi chín triệu) đồng - (do bà Nguyễn Thị Hoa Th nộp 20.000.000 (hai mươi triệu) đồng để bảo đảm thi hành án cho bị cáo Nguyễn Văn H; do bà Nguyễn Thị Thanh Thúy nộp 32.000.000 (ba mươi hai triệu) đồng để bảo đảm thi hành án cho bị cáo Huỳnh Văn Ch; do bị cáo Nguyễn M Đ nộp 15.000.000 (mười lăm triệu) đồng để bảo đảm thi hành án; do anh Lê Sanh Hồng T nộp 3.000.000 (ba triệu) đồng để bảo đảm thi hành án) theo Biên bản giao nhận vật chứng ngày 10/9/2020 giữa Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh Bến Tre với Cục Thi hành án dân sự tỉnh Bến Tre, để bảo đảm thi hành án.

[4] Về xử lý vật chứng: căn cứ vào Điều 106 Bộ luật Tố tụng hình phạt; áp dụng Điều 47 của Bộ luật Hình phạt;

[4.1] Tịch thu sung quỹ Nhà nước:

* Cửa bị cáo Nguyễn Văn Kh:

- 01 (một) điện thoại di động hiệu Nokia màu đen, số IMEI 1: 357345080924457, IMEI 2: 357325085522456, đã niêm phong.

- 01 (một) điện thoại di động hiệu Samsung màu vàng đen, mặt lưng có số seri: S/N: R58KB2F6DAR; số IMEI 1: 352987104128428, IMEI 2: 352988104128426, đã niêm phong.

* Cửa bị cáo Nguyễn Văn H:

- 01 (một) điện thoại di động hiệu Nokia màu đen, số seri 1: 354893081195349, số seri 2: 354893081195356, đã niêm phong.

- 01 (một) điện thoại di động hiệu Nokia màu đen, đã niêm phong.

* Cửa bị cáo Nguyễn M Đ: 01 (một) điện thoại di động hiệu Masstel màu đen cùng 02 sim số 0949495090 và 0773177990, đã niêm phong.

* Cửa bị cáo Huỳnh Văn Ch: 01 (một) điện thoại hiệu Samsung màu đen, đã qua sử dụng, trầy xước nhiều nơi, không kiểm tra tình trạng hoạt động của máy và bên trong máy, đã niêm phong.

(Theo Biên bản giao nhận vật chứng ngày 10/9/2020 giữa Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh Bến Tre với Cục Thi hành án dân sự tỉnh Bến Tre).

* Buộc bị cáo Huỳnh Văn Ch giao nộp để sung quỹ Nhà nước tổng số tiền thu lợi bất chính từ việc làm giả tài liệu là: 29.500.000 (hai mươi chín triệu năm trăm ngàn) đồng.

* Ghi nhận bị cáo Huỳnh Văn Ch tự nguyện giao nộp sung quỹ Nhà nước số tiền thu lợi bất chính từ việc làm giả tài liệu là: 3.000.000 (ba triệu) đồng.

Đối với bị cáo Huỳnh Văn Ch phải thi hành án tổng số tiền là: 39.500.000 (ba mươi chín triệu năm trăm ngàn) đồng - (gồm: trả cho bị cáo Nguyễn Văn Kh 7.000.000 (bảy triệu) đồng và nộp tiền thu lợi bất chính để sung công quỹ Nhà nước 32.500.000 đồng). Bà Nguyễn Thị Thanh Thúy đã nộp trước số tiền 32.000.000 (Ba mươi hai triệu) đồng để bảo đảm thi hành án cho bị cáo Huỳnh Văn Ch. Buộc bị cáo Huỳnh Văn Ch phải nộp tiếp số tiền còn lại là: 7.500.000 (bảy triệu năm trăm ngàn) đồng.

[4.2] Trả lại cho:

- Bị cáo Nguyễn Văn Kh: 01 (một) điện thoại di động hiệu OPPO, mặt lưng có chữ “OPPO CE07000” cùng sim số 0918100279, đã niêm phong.

- Bị cáo Nguyễn Văn Kh: 04 (bốn) sim số điện thoại: 0913599096; 0963356319, mặt khau “12345”; 0799670527 và 0944654038.

- Bị cáo Nguyễn Văn H: 03 (ba) sim số điện thoại: 0327934669; 0832037089 và 0845466698.

(Theo Biên bản giao nhận vật chứng ngày 10/9/2020 giữa Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh Bến Tre với Cục Thi hành án dân sự tỉnh Bến Tre).

[4.3] Tịch thu để tiếp tục lưu vào hồ sơ vụ án: đối với các vật chứng đã được nêu ở phần trên của Bản án (từ trang 6 đến trang 9), đây là những tài liệu do Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh Bến Tre đã thu giữ trong quá trình điều tra và đã được đánh số bút lục đưa vào làm tài liệu hồ sơ vụ án.

[5] Về án phí: căn cứ vào Điều 136 của Bộ luật Tố tụng hình sự; áp dụng Điều 23; Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội;

- Bị cáo Nguyễn Văn Kh phải nộp 200.000 đ (hai trăm ngàn đồng) án phí hình sự sơ thẩm và 9.000.000 (chín triệu) đồng án phí dân sự sơ thẩm.

- Bị cáo Huỳnh Văn Ch phải nộp 200.000 (hai trăm ngàn) đồng án phí hình sự sơ thẩm.

- Bị cáo Nguyễn M Đ phải nộp 200.000 (hai trăm ngàn) đồng án phí hình sự sơ thẩm.

- Bị cáo Nguyễn Văn H phải nộp 200.000 (hai trăm ngàn) đồng án phí hình sự sơ thẩm.

- Bị cáo Nguyễn Văn Kh phải nộp 200.000 (hai trăm ngàn) đồng án phí hình sự sơ thẩm.

[6] Về quyền và thời hạn kháng cáo: các bị cáo, bị hại, người có quyền lợi và Ngh vụ liên quan có quyền làm đơn kháng cáo Bản án trong hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án để yêu cầu Tòa án cấp trên xét xử phúc thẩm. Nếu vắng mặt tại phiên tòa có quyền làm đơn kháng cáo Bản án trong hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được Bản án hoặc niêm yết Bản án.

[7] Về thi hành án: trong trường hợp Bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi

hànhhạnnán theo quy địnhhạntại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hànhhạnnán dân sự; thời hiệu thi hànhhạnnán được thực hiện theo quy địnhhạntại Điều 30 Luật Thi hànhhạnnán dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND cấp cao tại TP.HCM (1b);
- Vụ GDKT I – Tòa án nhân dân tối cao (1b);
- VKSND tỉnhhạntỉnh Bến Tre (1b);
- Phòng Hồ sơ nghiệp vụ - CA tỉnhhạntỉnh Bến Tre (1b);
- Cơ quan CSĐT - Công an tỉnh Bến Tre(1b);
- Cục Thi hànhhạnnán dân sự tỉnhhạntỉnh Bến Tre (1b);
- Sở Tư pháp tỉnh Bến Tre (1b);
- Bị cáo (5b);
- Bị hại (2b);
- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan (2b);
- Trại giam Công an tỉnh Bến Tre (3b);
- UBND xã TH, huyện TP (1b);
- UBND xã HNgh, huyện CL (1b);
- UBND xã BP, tthành phố BT (1b);
- Tòa Hìnhạnsự, Phòng KTNV&THA, Văn phòng TAND tỉnh Bến Tre (6b).
- Lưu Hồ sơ vụ án (1b).

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

(Đã ký)

Lê Văn Phận